

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ TĨNH – TỈNH HÀ TĨNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Dũng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Phi Đình

Ông Phan Văn Hiếu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Tĩnh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Hòa - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2020, tại Hội trường Tòa án nhân dân Thành phố Hà Tĩnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 186/2019/TLST-HNGĐ ngày 23/12/2019 về “*Ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 29/5/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2020/QĐST-HNGĐ ngày 16/6/2020 và số 05/2020/QĐST-HNGĐ ngày 24/6/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Đăng T, sinh năm 1958

Địa chỉ: Thôn T, xã P, huyện T tỉnh Hà Tĩnh - Có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1952

Địa chỉ: ngõ 11, đường V, khối 9, phường T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh - Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Đăng T trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị N kết hôn ngày 16/6/1980, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh Nghệ An. Sau khi cưới vợ chồng về sống tại Khu tập thể của rạp chiếu bóng T, xã H, huyện H, tỉnh Nghệ An. Ông là cán bộ Công an huyện, bà N là cán bộ của rạp chiếu bóng T, cả hai vợ chồng đều làm việc tại huyện H, tỉnh Nghệ An. Cuộc sống tình cảm vợ chồng sau khi cưới hạnh phúc. Năm 1992, gia đình ông chuyển công tác và vào sinh sống tại tổ 2, phường T, thành phố H.

Đến năm 2012 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông T làm ăn thua lỗ, phát sinh nợ nần phải bán nhà để trả nợ, dẫn đến tình cảm vợ chồng rạn nứt, sống không tôn trọng nhau. Từ đó vợ chồng sống ly thân đến nay, ông T về quê ở xã P, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh sống, còn bà N sống tại tổ 9, phường T, thành phố H. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên xin được ly hôn.

(Về tài liệu chứng cứ nộp cho Tòa án không có giấy đăng ký kết hôn, không có giấy khai sinh của các con do quá trình sinh sống vợ chồng nhiều lần chuyển chỗ ở nên đã làm mất giấy đăng ký kết hôn, còn giấy khai sinh của các con thì bà N và các con giữ không cung cấp cho ông T vì không muốn ông ly hôn).

Về con chung: Vợ chồng có 2 con chung tên là Nguyễn Thị Diệp A, sinh ngày 06/03/1981 và Nguyễn Thị Ánh P, sinh ngày 09/5/1983. Hiện các con đã trưởng thành và có gia đình riêng.

Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng đã thỏa thuận phân chia theo biên bản họp gia đình ngày 23/9/2012. Hiện tài sản chung, nợ chung không còn, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai và phiên hòa giải, bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Bà thừa nhận về thời gian, điều kiện kết hôn. Tuy nhiên, giấy đăng ký kết hôn hiện không còn nên bà không thể cung cấp cho Tòa án. Mâu thuẫn xảy ra từ năm 2010, vợ chồng thường cãi vã, nguyên nhân do ông T có mối quan hệ bất chính với người phụ nữ khác và có con riêng, ông T còn nợ nần, vợ chồng phải bán nhà để trả nợ. Tuy nhiên, bà N mong muốn vợ chồng về đoàn tụ gia đình, ông T xin ly hôn, bà N không đồng ý. Tại Biên bản hoà giải ngày 26/02/2020 bà N trình bày nếu ông T thừa nhận và thay đổi đơn khởi kiện đúng nội dung mâu thuẫn do ông T có mối quan hệ bất chính với người khác và có con riêng thì bà N đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 2 con chung như ông T trình bày là đúng. Hiện các con đã trưởng thành và có gia đình riêng.

Về tài sản chung, nợ chung: Vợ, chồng tự thỏa thuận phân chia và đã thực hiện xong, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Tĩnh phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng và đầy đủ thủ tục tố tụng theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Bị đơn chưa thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử:

+Về quan hệ vợ chồng: Căn cứ điểm a khoản 3 Nghị quyết 35 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội, Điều 51, Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Nguyễn Đăng T được ly hôn với bà Nguyễn Thị N.

+ Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 2 Luật người cao tuổi, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Nguyên đơn ông Nguyễn Đăng T là người cao tuổi nên được miễn án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ông Nguyễn Đăng T khởi kiện xin ly hôn giữa ông với bà Nguyễn Thị N (trú tại: khối phố 9, phường T, thành phố H). Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh thụ lý, giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bà Nguyễn Thị N là bị đơn không có yêu cầu phản tố đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên theo quy định tại khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà Nguyễn Thị N là đúng quy định pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Ông Nguyễn Đăng T, bà Nguyễn Thị N đều trình bày vợ chồng có kết hôn vào ngày 16/6/1980, hôn nhân tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh Nghệ An. Tuy nhiên, do quá trình nhiều lần chuyển chỗ ở nên đã làm thất lạc Giấy đăng ký kết hôn. Hiện ông T, bà N không có Giấy đăng ký kết hôn để nộp cho Tòa án và cũng không có tài liệu, giấy tờ gì để chứng minh là ông, bà có đăng ký kết hôn. Theo kết quả xác minh tại UBND xã H, huyện H, tỉnh Nghệ An, không có hồ sơ kết hôn của ông Nguyễn Đăng T và bà Nguyễn Thị N lưu tại UBND xã. Trường hợp trên của ông T, bà N được coi như chưa có đăng ký kết hôn. Căn cứ vào lời khai của các đương sự và quá trình xác minh của Tòa án xác định được: Ông Nguyễn Đăng T, bà Nguyễn Thị N có quá trình tìm hiểu, yêu thương, tổ chức đám cưới và về chung sống với nhau từ năm 1980 cho đến khi hai người sống ly thân vào năm 2012, quá trình sống chung với nhau sinh được hai con chung. Ông T, bà N chung sống với nhau như vợ chồng từ trước ngày 03/01/1987 (ngày luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực) và theo quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQQH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội thì: “Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/1/1987, ngày luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình”. Như vậy, quan hệ chung sống với nhau như vợ chồng của ông T, bà N được pháp luật thừa nhận nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Các đương sự đều thừa nhận vợ chồng đã mâu thuẫn căng thẳng kéo dài, thường xuyên cãi vã, sống ly thân từ năm 2012 đến nay. Quá trình hòa giải tại Tòa án bà Nguyễn Thị N không đồng ý ly hôn muốn vợ chồng về đoàn tụ. Tuy nhiên, tại Biên bản hòa giải ngày 26/02/2020 bà N trình bày nếu ông T thừa nhận và thay đổi đơn khởi kiện trình bày đúng nội dung mâu thuẫn là do ông T có mối quan hệ bất chính với người khác và có con riêng thì bà N sẽ đồng ý ly hôn với ông T. Căn

cứ vào các tài liệu chứng cứ được thu thập hợp lệ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy: tình trạng hôn nhân giữa Ông T và bà N đã trầm trọng, mâu thuẫn vợ chồng kéo dài, mục đích hôn nhân là xây dựng một gia đình hòa thuận, hạnh phúc không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình giải quyết cho ông T được ly hôn với bà N là có căn cứ.

[3] Về con chung:

Ông Nguyễn Đăng T và bà Nguyễn Thị N đều thừa nhận vợ chồng có 2 con chung là Nguyễn Thị Diệp A, sinh ngày 06/3/1981 và Nguyễn Thị Ánh P, sinh ngày 09/5/1983. Hiện các con đã trưởng thành, miễn xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Ông Nguyễn Đăng T và bà Nguyễn Thị N đều xác nhận phần tài sản chung, nợ chung của vợ chồng đã thỏa thuận phân chia theo biên bản họp gia đình ngày 23/9/2012. Hiện tài sản chung, nợ chung không còn, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Tĩnh tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp các quy định pháp luật.

[6] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 2 Luật người cao tuổi, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Nguyên đơn ông Nguyễn Đăng T là người cao tuổi nên được miễn án phí ly hôn sơ thẩm.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 2 Luật người cao tuổi, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ông Nguyễn Đăng T được ly hôn bà Nguyễn Thị N.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Đăng T được miễn án phí ly hôn sơ thẩm. Trả lại cho ông Nguyễn Đăng T số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2016/0001345 ngày 23 tháng 12 N 2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì bên được thi hành án dân sự, bên phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng

chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSNDTPHT;
- TAND Tỉnh HT;
- T.H.A.D.S TPHT;
- Các đương sự;
- Lưu: HS - VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(đã ký)**

Trần Quốc Dũng